CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI
Digitally signed by CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI
DN: C=VN, CN=CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI, L=Quận Hoàn Kiếm, ST=HÀ NỘI, UID=MST:0102333992
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.11.11 14:14:18+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2026.1.2

**QUỸ ETF SSIAM VNX50**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**
**Independence - Freedom - Happiness**

Số: 1657/2026/TB-SSIAM-NVQ

Hà Nội, Tại ngày: 11 tháng 11 năm 2026
As at 11 Nov 2026

# CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI

# ANNOUNCEMENT AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
*To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange*

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/*Supervisory Bank:* Ngân hàng BIDV
- Tên quỹ ETF/*ETF name:* QUỸ ETF SSIAM VNX50
- Mã chứng khoán/*Securities symbol:* FUESSV50
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: **10/11/2026**
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF
  *Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates*

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ *Basket of Component Securities and Cash Component:*

| STT | Mã chứng khoán | Số lượng | Tỷ lệ % trong danh mục |
|---|---|---|---|
| ***Order*** | ***Securities symbol*** | ***Volume*** | ***Weighting*** |
| 1 | ACB | 6,000 | 4.51% |
| 2 | BID | 500 | 0.59% |
| 3 | BSR | 400 | 0.38% |
| 4 | CTG | 1,400 | 1.62% |
| 5 | DCM | 100 | 0.11% |
| 6 | DPM | 300 | 0.21% |
| 7 | DXG | 1,200 | 0.48% |
| 8 | EIB | 1,800 | 1.07% |
| 9 | FPT | 1,900 | 3.55% |
| 10 | FRT | 100 | 0.52% |
| 11 | GEE | 100 | 0.23% |
| 12 | GEX | 1,100 | 0.88% |
| 13 | GMD | 700 | 1.35% |
| 14 | HCM | 900 | 0.77% |
| 15 | HDB | 6,300 | 5.12% |
| 16 | HPG | 6,100 | 4.67% |
| 17 | IDC | 300 | 0.38% |
| 18 | KBC | 700 | 0.69% |
| 19 | KDH | 900 | 0.50% |
| 20 | LPB | 3,200 | 4.09% |
| 21 | MBB | 6,100 | 4.31% |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 22 | MSB | 3,200 | 1.91% |
| 23 | MSN | 1,000 | 2.62% |
| 24 | MWG | 1,300 | 3.44% |
| 25 | NLG | 400 | 0.33% |
| 26 | NVL | 1,600 | 0.62% |
| 27 | PDR | 700 | 0.30% |
| 28 | PLX | 100 | 0.12% |
| 29 | PNJ | 500 | 0.26% |
| 30 | POW | 700 | 0.32% |
| 31 | PVS | 300 | 0.32% |
| 32 | SHB | 4,600 | 1.80% |
| 33 | SHS | 1,000 | 0.48% |
| 34 | SSI | 2,200 | 1.60% |
| 35 | STB | 2,100 | 5.27% |
| 36 | TCB | 7,100 | 5.62% |
| 37 | TPB | 2,100 | 0.97% |
| 38 | VCB | 1,100 | 2.16% |
| 39 | VCG | 400 | 0.22% |
| 40 | VCI | 1,000 | 0.72% |
| 41 | VHM | 3,000 | 6.64% |
| 42 | VIB | 2,500 | 1.27% |
| 43 | VIC | 1,300 | 11.16% |
| 44 | VIX | 3,100 | 1.48% |
| 45 | VJC | 300 | 1.48% |
| 46 | VND | 1,300 | 0.69% |
| 47 | VNM | 1,000 | 2.08% |
| 48 | VPB | 6,700 | 5.46% |
| 49 | VPI | 200 | 0.44% |
| 50 | VRE | 1,100 | 0.96% |
| **I** | **Chứng khoán/Stock** | **2,642,165,000** | **96.79%** |
| **II** | **Tiền/Cash(VND)** | **87,663,849** | **3.21%** |
| **III** | **Tổng/Total (=I+II)** | **2,729,828,849** | **100%** |

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND) **2,642,165,000**

+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND) **2,729,828,849**

+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND) **87,663,849**

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

| STT | Mã chứng khoán | Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu | Đối tượng áp dụng | Lý do |
|---|---|---|---|---|
| *No.* | *Securities code* | Substitution cash per share (VND) | Applied to | Reason |
| 1 | SSI | 19,900 | SSI | Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading |
| 2 | VCI | 19,700 | VIETCAP | Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading |
| 3 | VND | 14,450 | VNDS | Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading |
| 4 | VCB | 53,600 | VCBS | Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC |
| 5 | MWG | 72,300 | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP | Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit |

Các chỉ tiêu khác/*Other criteria*

| Chỉ tiêu/Criteria | Kỳ này/This Period (*) 10/11/2026 | Kỳ trước/Last Period(**) 09/11/2026 | Chênh lệch/ Difference |
|---|---|---|---|
| 1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued | 0.00 | 0.00 | 0.00 |
| 2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed | 0.00 | 0.00 | 0.00 |
| 3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares | 9,200,000.00 | 9,200,000.00 | 0.00 |
| 4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price | 27,940.00 | 27,220.00 | 720.00 |
| 5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date | 0.00 | 0.00 | 0.00 |
| của quỹ ETF/ of the Fund | 251,144,254,135.00 | 225,777,716,977.00 | 25,366,537,158.00 |
| của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit | 2,729,828,849.00 | 2,753,386,792.00 | -23,557,943.00 |
| của 1 CCQ/ per Share | 27,298.28 | 27,533.86 | -235.58 |
| 6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index | 3,115.74 | 3,059.53 | 56.21 |

*(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 09/11/2026/ The criteria #5 is represented by NAV as at 09/11/2026.*

*(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 08/11/2026/ The criteria #5 is represented by NAV as at 08/11/2026.*

**Đại diện tổ chức**
**Organization representative**




PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Tô Thùy Linh